

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ TD HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ TD HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI TD MECHANICAL PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TD MECHANICAL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106916667

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Đường, Thôn Khê Nữ, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043.8800018

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | 2593     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 2.  | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn</li> <li>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc</li> <li>- Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt</li> <li>- Sản xuất túi đựng nữ trang</li> <li>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp</li> <li>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gập lại được</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít</li> <li>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự</li> <li>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện</li> <li>- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: dây gai, dây rào đậu, vĩ, lưới, vải</li> <li>- Sản xuất đinh hoặc ghim</li> <li>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự</li> <li>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít</li> <li>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo</li> <li>- Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng</li> <li>- Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại</li> <li>- Sản xuất bình của máy hút bụi kim loại</li> <li>- Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại</li> <li>- Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược</li> </ul> | 2599        |
| 3.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2790        |
| 4.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2811        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2812        |
| 6.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2813        |
| 7.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2814        |
| 8.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2410(Chính) |
| 9.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2431        |
| 10. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2432        |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511        |
| 12. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2512        |
| 13. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2513        |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2591        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế<br>- Bán buôn sơn và véc ni<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn<br>- Bán buôn kính phẳng<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác<br>- Bán buôn bình đun nước nóng<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn sợi dệt<br>- Bán buôn bột giấy<br>- Bán buôn đá quý<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                    | 4669 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 20. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2829 |
| 21. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3311 |
| 22. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 24. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3315 |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 26. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100 |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4210 |
| 28. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp như: Các nhà máy lọc dầu, Các xưởng hoá chất<br>- Xây dựng công trình đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê<br>- Xây dựng đường hầm<br>- Các công trình thể thao Ngoài trời                                                                                                                                                                       | 4290                                                                |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311                                                                |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312                                                                |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>- Dây dẫn và thiết bị điện<br>- Đường dây thông tin liên lạc<br>- Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học<br>- Hệ thống chiếu sáng<br>- Chuông báo cháy                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321                                                                |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610                                                                |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659                                                                |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299                                                                |
| 36. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710                                                                |
| 37. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7721                                                                |
| 38. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7722                                                                |
| 39. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7729                                                                |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730                                                                |
| 41. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.935.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013050859

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Đường, Thôn Khê Nữ, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*